

**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN DIỄN CHÂU**  
**TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ AN TRUNG**

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**  
**NĂM HỌC 2024-2025**

*(Thời điểm báo cáo ngày 30 tháng 6 năm 2024)*

**THÔNG TIN CHUNG**

**1. Thông tin chung**

- Tên trường: Trường THCS An Trung
- Địa chỉ: Xóm 5, xã Diễn Trung, huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An
- Web: thcsantrung.dc.edu.vn
- Loại hình trường: Công lập
- Sứ mạng: “Tạo dựng môi trường thân thiện, hợp tác, chia sẻ cùng tiến bộ, năng động sáng tạo, có trách nhiệm và chất lượng cao”
- Tầm nhìn “ Có uy tín giáo dục đối với cha mẹ học sinh, cộng đồng xã hội, học sinh được phát triển trong môi trường thân thiện, hiện đại”.
- Giá trị cốt lõi: “ Bền chí chuyên tâm - Học hành chăm chỉ”

**1.1. Số liệu:**

- Tổng số CB-GV-CNV: 61 Nữ: 42
  - Trong đó: CBQL: 03; GV: 52; NV: 6
  - + Số lượng GV đạt chuẩn và trên: 52
  - + Số lượng CBQL, GV hoàn thành các Chương trình bồi dưỡng hàng năm
- theo quy định: 55/55 đạt 100%.

**1.2. Quá trình hình thành và phát triển:**

Trường THCS An Trung là trường công lập được thành lập từ tháng 8 năm 2020 sau khi sát nhập 2 xã Diễn An và Diễn Trung. Điểm trường chính nằm sát trục đường Quốc Phòng.

Trải qua 5 năm xây dựng và phát triển trường được tạo nên bởi sự cống hiến của nhiều thế hệ Hiệu trưởng và của nhiều thế hệ nhà giáo, trường đã đào tạo nhiều thế hệ học sinh trưởng thành hiện đang giữ những vị trí nhất định trong xã hội.

- Tên hiệu trưởng hiện nay: Nguyễn Hữu Thông; SĐT 0982251002; Email: [huuthong.thcsdienan@gmail.com](mailto:huuthong.thcsdienan@gmail.com).

Hiện nay trường được xây dựng tổng diện tích cả 2 điểm trường là 21.950m<sup>2</sup>. Tổ chức bộ máy nhà trường: được chia làm 02 tổ chuyên môn: Tổ KHTN, Tổ KHXH và Bộ phận Văn phòng gồm 62 cán bộ, giáo viên, nhân viên.

+ Tổng số học sinh toàn trường là 1232 gồm 28 lớp.

### Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên


#### 2. Đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên theo nhóm vị trí việc làm và trình độ đào tạo

TT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp				Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng I	Hạng II	Hạng III	Hạng IV	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
	<b>Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên</b>	61	0	02	56	3	0	0	3	53	5	0	50	2	0	0
<b>I</b>	<b>Giáo viên</b>															
	Trong đó số giáo viên dạy môn:	52	0	0	52	0	0	0	1	45	0	0	50	2		
1	Toán	4	0	0	4	0	0	0	0	4	0	0	4			
2	Lý	1	0	0	1	0	0	0	0	1		0	1			
3	Hóa	1	0	0	1	0	0	0	0	1		0	1			
4	Sinh	2	0	0	2	0	0	0	0	2		0	2			

5	Văn	7	0	0	7	0	0	0	0	8	0	0	6	1		
6	Sử	2	0	0	2	0	0	0	0	2		0	2	0		
7	Địa	2	0	0	2	0	0	0	0	2		0	2			
8	Tiếng Anh	2	0	0	2	0	0	0	0	2		0	2	0		
9	Thể dục	2	0	0	2	0	0	0	0	3	0	0	2			

10	Tin học	1	0	0	1	0	0	0	0	1	1	0	2			
11	Mĩ thuật	1	0	0	1	0	0	0	0	0		0	1	0		
12	Nhạc	1	0	0	1	0	0	0	0	1		0		1		
13	Công nghệ	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0		
14	Công dân	1	0	0	1	0	0	0	0	1		0	1	0		
15	TPT	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0		
<b>II</b>	<b>Cán bộ quản lý</b>	<b>2</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>2</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>2</b>				<b>2</b>			
1	Hiệu trưởng	1	0	0	1	0	0	0	1	0	0	0	1	0	0	0
2	Phó hiệu trưởng	1	0	1	1	0	0	0	1	0	0	0	1	0	0	0
<b>III</b>	<b>Nhân viên</b>															
1	Nhân viên văn thư															
2	Nhân viên kế toán	1			1											
3	Thủ quỹ															
4	Nhân viên y tế															
5	Nhân viên thư viện	1					1									
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	1				1										
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật															
8	Nhân viên công nghệ thông tin															
9	Nhân viên BV						1									

**3. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định:**

- CBQL: 01 đồng chí Hiệu trưởng và 02 đồng chí phó hiệu trưởng được cấp trên đánh giá chuẩn nghề nghiệp mức độ Tốt 

- Giáo viên: 50 đồng chí giáo viên đạt loại tốt: 50/52 (đạt tỉ lệ 96,15%); loại khá: 2/52 (đạt tỉ lệ 3,85%)

- Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định: 55/55, đạt 100% ( trong đó 03 CBQL, 52 GV)

## II. CƠ SỞ VẬT CHẤT

### 1. Cơ sở vật chất- diện tích đất, thiết bị dạy học

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng học	28	Số m <sup>2</sup> /học sinh
II	Loại phòng học	22	
1	Phòng học kiên cố	27	1
2	Phòng học bán kiên cố	01	0
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ		-
5	Số phòng học bộ môn	00	1,3
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	1	1,3
7	Bình quân lớp/phòng học	1	-
8	Bình quân học sinh/lớp	44	-
III	Số điểm trường	02	-
IV	Tổng số diện tích đất (m <sup>2</sup> )	21.965	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m <sup>2</sup> )	9.800	
VI	Tổng diện tích các phòng	1824,84	
1	Diện tích phòng học (m <sup>2</sup> )	1456	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m <sup>2</sup> )	368,64	
3	Diện tích thư viện (m <sup>2</sup> )	258	

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m <sup>2</sup> )	0	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m <sup>2</sup> )	52	
<b>VII</b>	<b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu</b> (Đơn vị tính: bộ)	4	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	4	
1.1	Khối lớp 6	1	1
1.2	Khối lớp 7	1	1
1.3	Khối lớp 8	1	1
1.4	Khối lớp 9	1	1
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp ...	0	0
2.2	Khối lớp ...	0	0
2.3	Khối lớp 8	0	0
2.4	Khối lớp ...	0	0
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	0	0
4	...		
<b>VIII</b>	<b>Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập</b> (Đơn vị tính: bộ)	59	1,5 HS/bộ
<b>IX</b>	<b>Tổng số thiết bị dùng chung khác</b>		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	30	
2	Cát xét	3	
3	Đầu Video/đầu đĩa	1	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	1	
5	Thiết bị khác...		

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
6	.....		
<b>IX</b>	<b>Tổng số thiết bị đang sử dụng</b>		<b>Số thiết bị/lớp</b>
1	Ti vi	30	1/1
2	Cát xét	3	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	1	
5	Thiết bị khác...		
..	.....		

	Nội dung	Số lượng (m <sup>2</sup> )
<b>X</b>	<b>Nhà bếp</b>	0
<b>XI</b>	<b>Nhà ăn</b>	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m <sup>2</sup> )	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
<b>XII</b>	<b>Phòng nghỉ cho học sinh bán trú</b>	0	0	0
<b>XIII</b>	<b>Khu nội trú</b>	0	0	0

<b>XIV</b>	Nhà vệ sinh	Giáo viên nam		Giáo viên nữ		Học sinh nam		Học sinh nữ	
		Tổng số	Diện tích	Tổng số	Diện tích	Tổng số	Diện tích	Tổng số	Diện tích
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	1	18	1	25	2	75	2	75
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0	0	0	0	0	0

(\*Theo Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp)

học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

**2. Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được các cơ quan thẩm quyền phê duyệt**

### DANH MỤC SÁCH GIÁO KHOA THEO CHƯƠNG TRÌNH MỚI

STT	Tên sách	Số lượng	Giá trị còn sử dụng
	<b>SGK LỚP 6</b>	<b>382</b>	
1	Âm nhạc 6	4	70%-80%
2	GDCD 6	4	70%-80%
3	Mỹ thuật 6	4	70%-80%
4	Tài liệu GDĐP 6	0	0
5	KHTN 6	6	70%-80%
6	Tiếng anh 6 tập 1	6	70%-80%
7	Tiếng anh 6 tập 2	6	70%-80%
8	Tin học 6	6	70%-80%
9	Ngữ văn 6 tập 1	8	70%-80%
10	Ngữ văn 6 tập 2	8	70%-80%
11	GDTC 6	4	70%-80%
12	Lịch sử và địa lý 6	6	70%-80%
13	Toán tập 1	6	70%-80%
14	Toán tập 2	8	70%-80%
15	Công nghệ 6	8	70%-80%

16	HĐTNHN 6	8	70%-80%
17	Bài tập tin học 6	6	70%-80%
18	BT toán 6 tập 1	6	70%-80%
19	BT toán 6 tập 2	6	70%-80%
20	BT ngữ văn 6 tập 1	6	70%-80%
21	BT ngữ văn 6 tập 2	6	70%-80%
22	BT mỹ thuật 6	6	70%-80%
23	BT công nghệ 6	6	70%-80%
24	BT KHTN 6	6	70%-80%
25	BT âm nhạc 6	6	70%-80%
26	BT lịch sử và địa lý 6 phần lịch sử	6	70%-80%
27	BT lịch sử và địa lý 6 phần địa lý	6	70%-80%
28	BT HĐTNHN 6	6	70%-80%
29	BT GDCC 6	6	70%-80%
30	BT Tiếng anh 6 tập 1	6	70%-80%
	<b>SGK LỚP 7</b>	<b>284</b>	
1	KHTN 7	8	75-85%
2	Toán 7 tập 1	8	75-85%
3	Toán 7 tập 2	8	75-85%
4	GDTC 7	6	75-85%
5	Công nghệ 7	8	75-85%
6	Âm nhạc 7	6	75-85%
7	Mỹ thuật 7	6	75-85%
8	GDCC 7	6	75-85%
9	Tiếng anh 7	6	75-85%
10	Tin học 7	6	75-85%
11	Ngữ văn 7 tập 1	10	75-85%
12	Ngữ văn 7 tập 2	10	75-85%
13	Lịch sử và địa lý 7	6	75-85%
14	HĐTNHN 7	8	75-85%
15	Tiếng anh SBT 7	6	75-85%



16	BT Tin học 7	6	75-85%
17	Vở BT thực hành Tin 7	6	75-85%
18	BT Lịch sử & Địa lý( Phần LS)	6	75-85%
19	BT Lịch sử & Địa lý( Phần ĐL)	6	75-85%
20	Vở TH Lịch sử & Địa lý( Phần LS)	6	75-85%
21	Vở TH Lịch sử & Địa lý( Phần LS)	6	75-85%
22	BTKHTN 7	6	75-85%
23	Vở THKHTN T1	6	75-85%
24	Vở THKHTN T2	6	75-85%
25	BTNV tập 1	6	75-85%
26	BTNV tập 2	6	75-85%
27	Vở BT NV 7 tập 1	6	75-85%
28	Vở BT NV 7 tập 2	6	75-85%
29	Vở BT Toán 7 tập 1	6	75-85%
30	Vở BT Toán 7 tập 2	6	75-85%
31	Vở BT TH Toán 7 tập 1	6	75-85%
32	Vở BT TH Toán 7 tập 2	6	75-85%
33	Vở BT GDCD 7	6	75-85%
34	Vở BT TH GDCD 7	6	75-85%
35	Vở BT CN 7	6	75-85%
36	BT Âm nhạc	6	75-85%
37	Tài liệu GDĐP HP lớp 7	5	75-85%
	<b>SGK LỚP 8</b>	<b>360</b>	
1	Toán 8 tập một	10	85%-90%
2	Toán 8 tập hai	10	85%-90%
3	Ngữ văn 8, tập một	10	85%-90%
4	Ngữ văn 8, tập hai	10	85%-90%
5	Khoa học tự nhiên 8	10	85%-90%
6	Công nghệ 8	10	85%-90%
7	Giáo dục công dân 8	10	85%-90%
8	Tin học 8	10	85%-90%

9	Mĩ thuật 8	10	85%-90%
10	Lịch sử và Địa lí 8	10	85%-90%
11	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 8	10	85%-90%
12	Âm nhạc 8	10	85%-90%
13	Giáo dục thể chất 8	10	85%-90%
14	Tiếng Anh 8 - SHS không đĩa	10	85%-90%
15	Bài tập Toán 8 - tập 1 (KNTT)	6	85%-90%
16	Bài tập Toán 8 - tập 2 (KNTT)	6	85%-90%
17	Bài tập Ngữ văn 8 - tập một (KNTT)	6	85%-90%
18	Bài tập Khoa học tự nhiên 8 (KNTT)	6	85%-90%
19	Bài tập Lịch sử và Địa lí 8 - Phần Địa lí (KNTT)	6	85%-90%
20	BT HĐTN 8	6	85%-90%
21	Vở TH Văn 8 tập 1	6	85%-90%
22	Vở TH Văn 8 tập 2	6	85%-90%
23	BT GDCD 8	6	85%-90%
24	Vở TH GDCD 8	6	85%-90%
25	BT Lịch sử và Địa lý( Phần LS)	6	85%-90%
26	BT Tin học	6	85%-90%
27	Bt Mỹ thuật	6	85%-90%
28	BT Âm nhạc	6	85%-90%
29	BT công nghệ	6	85%-90%
30	BT HĐTN 8	6	85%-90%
31	Vở TH HĐTN lớp 8	6	85%-90%
32	Vở TH KHTN lớp 8 Tập 2	6	85%-90%
33	Vở TH Tin học 8	6	85%-90%
34	Vở KHTN lớp 8 tập 1	6	85%-90%
35	Vở TH Toán 8 tập 1	6	85%-90%
36	Vở TH CN 8	6	85%-90%
37	Vở TH Lịch sử & ĐL ( Phần Địa)	6	85%-90%
38	Vở BT TH Văn 8 tập 1	6	85%-90%

39	Vở BT TH Văn 8 tập 2	6	85%-90%
40	Vở TH Tiếng Anh 8	6	85%-90%
41	Tài liệu GDĐP 8	6	85%-90%
	<b>SGK LỚP 9</b>	<b>120</b>	
1	Toán 9 tập 1	8	100%
2	Toán 9 tập 2	8	100%
3	Ngữ văn 9 tập 1	8	100%
4	Ngữ văn 9 tập 2	8	100%
5	Công nghệ 9 (Định hướng nghề nghiệp)	2	100%
6	Công nghệ 9 (Mô đun LĐMĐ trong nhà)	2	100%
7	Công nghệ 9 (Trồng cây ăn quả)	6	100%
8	Công nghệ 9 (Chế biến thực phẩm)	2	100%
9	Công nghệ 9 (Cắt may)	1	100%
10	Công nghệ 9 (Nông nghiệp 4.0)	1	100%
11	Tin học 9	6	100%
12	Mỹ thuật 9 bản 1	5	100%
13	Mỹ thuật 9 bản 2	5	100%
14	GDTC 9	3	100%
15	HĐTNHN 9 bản 1	5	100%
16	HĐTNHN 9 bản 2	3	100%
17	Âm nhạc 9	5	100%
18	Giáo dục công dân 9	5	100%
19	Khoa học tự nhiên 9	5	100%
20	Lịch sử và Địa lí 9	5	100%
21	Tiếng anh 9 Sách bài tập ( sách học sinh)	5	100%
	<b>TỔNG</b>	<b>1146</b>	

**DANH MỤC SÁCH NGHIỆP VỤ THEO CHƯƠNG TRÌNH MỚI**

<b>STT</b>	<b>Tên sách</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Giá trị sử dụng</b>
	<b>SNV LỚP 6</b>	<b>120</b>	
1	GDTC 6	3	70%-80%
2	Tiếng anh 6	8	70%-80%
3	Lịch sử và địa lý 6	12	70%-80%
4	Mỹ thuật 6	8	70%-80%
5	HĐTNHN 6	13	70%-80%
6	Công nghệ 6	8	70%-80%
7	Âm nhạc 6	8	70%-80%
8	Toán 6	12	70%-80%
9	Tin 6	7	70%-80%
10	Ngữ văn 6 tập 1	5	70%-80%
11	Ngữ văn 6 tập 2	5	70%-80%
12	GDCD 6	8	70%-80%
13	KHTN 6	8	70%-80%
14	Tài liệu GDĐP	0	0
	<b>SNV LỚP 7</b>	<b>115</b>	
1	Tiếng anh 7	6	75%-85%
2	GDTC 7	9	75%-85%
3	GDCD 7	9	75%-85%
4	HĐTNHN 7	9	75%-85%
5	Mỹ thuật 7	9	75%-85%
6	Công nghệ 7	9	75%-85%
7	Âm nhạc 7	9	75%-85%
8	Toán 7	9	75%-85%
9	KHTN 7	9	75%-85%
10	Tin học 7	9	75%-85%

11	Lịch sử và địa lý 7	9	75%-85%
12	Ngữ văn 7 tập 1	9	75%-85%
13	Ngữ văn 7 tập 2	9	75%-85%
	<b>SNV LỚP 8</b>	<b>115</b>	
1	Toán 8 - SGK (KNTT)	10	80%-90%
2	Ngữ văn 8 - tập một	10	80%-90%
3	Ngữ văn 8 - tập hai -	10	80%-90%
4	Công nghệ 8 - SGK (KNTT)	10	80%-90%
6	Tin học 8 - SGK (KNTT)	3	80%-90%
7	Mĩ thuật 8 - SGK (KNTT)	10	80%-90%
8	Lịch sử và Địa lí 8	10	80%-90%
9	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 8 -	10	80%-90%
10	Âm nhạc 8 - SGK (KNTT)	10	80%-90%
11	Giáo dục thể chất 8 -	10	80%-90%
12	Tiếng Anh 8	10	80%-90%
13	KHTN 8	10	80%-90%
	<b>Tổng</b>	<b>350</b>	

### III. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Kết quả tự đánh giá theo Thông tư hiện hành về Kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận trường đạt chuẩn quốc gia.

1.1. Đánh giá các tiêu chí theo kiểm định chất lượng:

1.1.1. Đánh giá tiêu chí mức 1, 2 và 3.

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả				Nội dung không đạt
	Không đạt	Đạt			
		Mức 1	Mức 2	Mức 3	
<b>Tiêu chuẩn 1: Tổ chức và quản lý nhà trường</b>					

Tiêu chí 1.1		X	X	X	
Tiêu chí 1.2		X	X		
Tiêu chí 1.3		X	X	X	
Tiêu chí 1.4		X	X		
Tiêu chí 1.5		X	X	X	
Tiêu chí 1.6		X	X		
Tiêu chí 1.7		X	X		
Tiêu chí 1.8		X	X		
Tiêu chí 1.9		X	X		
Tiêu chí 1.10		X	X		
<b>Tiêu chuẩn 2: Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và học sinh</b>					
Tiêu chí 2.1		X	X	X	
Tiêu chí 2.2		X	X		
Tiêu chí 2.3		X	X	X	
Tiêu chí 2.4		X	X	X	

<b>Tiêu chuẩn 3: Cơ sở vật chất và thiết bị dạy học</b>					
Tiêu chí 3.1		X	X		
Tiêu chí 3.2		X	X		
Tiêu chí 3.3		X	X	X	
Tiêu chí 3.4		X	X		
Tiêu chí 3.5		X	X		
Tiêu chí 3.6		X	X		
<b>Tiêu chuẩn 4: Quan hệ giữa nhà trường, gia đình và xã hội</b>					

Tiêu chí 2	x		
Tiêu chí 3	x		
Tiêu chí 4	x		
Tiêu chí 5	x		
Tiêu chí 6	x		

**Kết luận:** Phân đầu đạt kiểm định chất lượng giáo dục: 02.

1.2. **Đánh giá theo Chuẩn quốc gia:** Phân đầu đạt Chuẩn quốc gia Mức độ 01.

## 2. Kế hoạch cải tiến.

### 2.1. Năm học 2024-2025

Thực hiện phát triển chiến lược nhà trường giai đoạn 2020-2025 và định hướng đến 2030, các kế hoạch chiến lược hằng năm, kế hoạch trung hạn, kế hoạch dài hạn. Đảm bảo tốt việc quản lý hành chính, học chính và tài chính;

Tích cực đổi mới công tác dạy học, tổ chức các hoạt động giáo dục nâng cao năng lực cá nhân từng học sinh. Đổi mới công tác bồi dưỡng giáo viên, chú trọng việc tự học, tự bồi dưỡng của giáo viên và bồi dưỡng nâng cao năng lực và dạy và học Tiếng Anh;

Tham mưu, đề xuất với các cấp, các ngành đầu tư thêm cơ sở vật chất cho nhà trường đáp ứng yêu cầu trường chuẩn Quốc gia (cấp độ 1), tiến tới chuẩn QG mức độ 2 và để đảm bảo đáp ứng dạy và học cũng như tổ chức các hoạt động giáo dục khác; xây dựng thêm phòng học bộ môn đáp ứng nhu cầu và các điều kiện cho dạy và học, từng bước đầu tư trang thiết bị dạy học để đáp ứng yêu cầu đổi mới;

Quản lý tốt các hoạt động giáo dục, nâng cao chất lượng 2 mặt giáo dục của học sinh. Thực hiện hiệu quả đổi mới chương trình giáo dục phổ thông 2018 cho tất cả các khối lớp 6,7,8,9.

Tiếp tục hoàn thiện hồ sơ, đề nghị Phòng GD&ĐT, Sở GD&ĐT kiểm tra, tư vấn

### 2.2. Nội dung thực hiện những năm tiếp theo

Tiếp tục quan tâm bồi dưỡng đội ngũ, phát huy vai trò nhân rộng gương điển hình nhằm phát huy năng lực của người dạy. Tạo điều kiện để giáo viên tham gia các lớp bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, nâng chuẩn, bồi dưỡng ngoại ngữ và tin học.

Đảm bảo tốt các chế độ chính sách cho đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên và các chế độ chính sách cho học sinh.

Tiếp tục tham mưu, đề xuất với các cấp, các ngành sớm hoàn thiện thêm cơ sở vật chất cho nhà trường đảm bảo để duy trì trường chuẩn.

Phát huy tối đa sự tham gia của cộng đồng và cha mẹ học sinh vào tất cả các hoạt động của nhà trường để nâng cao chất lượng. Quản lý tốt các hoạt động giáo dục, nâng cao chất lượng 2 mặt giáo dục của học sinh. Tiếp tục triển khai và thực hiện hiệu quả việc rút kinh nghiệm đổi mới chương trình giáo dục phổ thông 2018 của lớp 6,7,8 kế thừa những kết quả tốt, rút kinh nghiệm các hạn chế, dần tiếp cận với chương trình lớp 9 ✓

2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)					127 48,66%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)					97 37,16%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)					02 0,77%
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)					0
II.2	Số học sinh chia theo kết quả học tập (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021)	912	377	278	257	
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	137 15,02%	59 15,65%	44 15,83%	34 13,23%	
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	400 43,86%	178 47,21%	117 42,09%	105 40,86%	
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	346 37,94%	132 35,01%	110 39,57%	104 40,47%	
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	29 3,18%	8 2,12%	7 2,52%	14 5,45%	

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	1177	377	278	257	265
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	1173 99,66%	375 99,5%	278 100%	257 100%	263 99,3%
1.1	áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011	265				265
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	35 13,41%				35 13,41%



14. 4000 १५०० १०००० १०००० १००००

१००००/१०००० १००००/१०००० १००००/१००००

१००००/१०००० १००००/१०००० १००००/१००००

१००००/१०००० १००००/१०००० १००००/१०००० १००००/१०००० १००००/१००००

क्र.सं.	विवरण	दर	विवरण			
			१००००	१००००	१००००	१००००
1	१००००/१०००० १००००/१०००० १००००/१०००० १००००/१०००० १००००/१००००	१००००				१००००
2	१००००/१००००					१००००
3	१००००/१००००					१००००
4	१००००/१००००					१००००
5	१००००/१००००					१००००
6	१००००/१००००					१००००
7	१००००/१०००० १००००/१०००० १००००/१०००० १००००/१०००० १००००/१००००	१००००	१००००	१००००	१००००	
8	१००००/१००००	१००००	१००००	१००००	१००००	
9	१००००/१००००	१००००	१००००	१००००	१००००	
10	१००००/१००००	१००००	१००००	१००००	१००००	
11	१००००/१०००० १००००/१०००० १००००/१०००० १००००/१०००० १००००/१००००	१००००				१००००
12	१००००/१००००					१००००

### III. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

Thông tin tuyển sinh năm học 2023-2024:

Số học sinh tuyển sinh đầu cấp: 379 HS

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế năm học 2023-2024

TT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
L1	Số học sinh chia theo kết quả hạnh kiểm (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 58/2011/TT- BGDDĐT ngày 12/12/2011)	265				265
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)					221 84,67%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)					39 14,94%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)					1 0,38%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)					0
L2	Số học sinh chia theo kết quả rèn luyện (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021)	912	377	278	257	
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	779 85,42	338 89,66	233 83,81	208 80,93	
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	123 13,49%	39 10,34%	38 13,67%	46 17,9%	
3	Đạt	10 1,1%	0	7 2,52%	3 1,17%	

II.1	Số học sinh chia theo kết quả học tập (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011)	153				153
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)					35 13,41%

2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)					127 48,66%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)					97 37,16%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)					02 0,77%
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)					0
II.2	Số học sinh chia theo kết quả học tập (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021)	912	377	278	257	
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	137 15,02%	59 15,65%	44 15,83%	34 13,23%	
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	400 43,86%	178 47,21%	117 42,09%	105 40,86%	
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	346 37,94%	132 35,01%	110 39,57%	104 40,47%	
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	29 3,18%	8 2,12%	7 2,52%	14 5,45%	

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	1177	377	278	257	265
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	1173 99,66%	375 99,5%	278 100%	257 100%	263 99,3%
1.1	áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011	265				265
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	35 13,41%				35 13,41%

b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	127 48,66%				127 48,66%
1.2	(áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021)	912	377	278	257	
a	Học sinh xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)	04 0,44%	01 0,26%	02 0,72%	01 0,38%	
b	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	133 14,58%	58 15,38%	42 15,1%	33 12,84%	
2	Thi lại/Học sinh kiểm tra, đánh giá lại các môn trong kỳ nghỉ hè (tỷ lệ so với tổng số)	29 3,17%	8 2,12%	7 2,52%	14 5,44%	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	2 0,22	2 0,53	0	0	0
4	Chuyển trường đi (tỷ lệ so với tổng số)	14 1,5%	3 0,8%	6 0,7%	5 2,15%	0
5	Chuyển trường đến (tỷ lệ so với tổng số)	6 0,65%	0	1 0,35%	5 1,9%	0
6	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
7	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	1 0,1%	1 0,26%	0	0	0

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
<b>IV</b>	<b>Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi</b>	49	05	04	11	31
1	Cấp huyện	48	05	04	11	28
2	Cấp tỉnh					03
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	01	0	0	0	01
<b>V</b>	<b>Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp</b>					262
<b>VI</b>	<b>Số học sinh được công nhận tốt nghiệp</b>					260
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)					35 13,46%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)					127 48,84%
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)					98 37,69%
<b>VII</b>	<b>Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)</b>					
<b>VIII</b>	<b>Số học sinh nam/số học sinh nữ</b>	590/1177	204/377	143/278	124/257	119/265
<b>IX</b>	<b>Số học sinh dân tộc thiểu số</b>	0	2	0	3	2

## IV. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

### CÔNG KHAI CÁC KHOẢN THU - CHI NĂM 2024

(Số liệu công khai trong năm liền kề trước thời điểm báo cáo - Năm 2023)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Tổng cộng	Nguồn Ngân sách nhà nước	Nguồn học phí	Nguồn dạy thêm, học thêm	Nguồn trông giữ xe đạp học sinh	Nguồn thu tài trợ CSVC	Nguồn CSSKBD	Nguồn pô tô để kiểm tra định kỳ	BHYT học sinh
<b>A</b>	<b>CÁC KHOẢN THU PHÂN THEO:</b>									
	- Ngân sách nhà nước	13 666 937 575	10 545 672 500	588 480 000	1 321 425 000	66 684 000	358 679 000	38 414 680	50 099 000	697 483 395
	- Thu từ người học	2 026 688 000		588 480 000	1 321 425 000	66 684 000			50 099 000	
	- Thu Tài trợ CSVC	358 679 000					358 679 000			
	- Thu CSSKBD	38 414 680						38 414 680		
	- Thu hộ, chi hộ	697 483 395								697 483 395
<b>B</b>	<b>CÁC KHOẢN CHI PHÂN THEO:</b>									
	Chi tiền lương và thu nhập	13 470 084 481	10 545 672 500	416 801 061	1 321 425 000	63 218 800	358 679 000	16 705 725	50 099 000	697 483 395
	Tiền lương	5 240 506 000	5 050 647 000	189 859 000						
	Phụ cấp lương	3 699 002 000	2 518 922 000	189 859 000	1 180 080 000					
	Các khoản đóng góp	1 445 509 353	1 445 509 353							
	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	42 800 800	42 800 800							
<b>II</b>	<b>Chi cơ sở vật chất và dịch vụ</b>	2 176 991 828	622 518 847	226 942 061	141 345 000	63 218 800	358 679 000	16 705 725	50 099 000	697 483 395
	Thanh toán dịch vụ công cộng	51 875 018	33 023 017	697 001	18 155 000					
	Vật tư văn phòng	180 786 880	180 786 880							
	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	16 277 850	16 277 850							
	Công tác phí	39 240 000	39 240 000							
	Thuế lao động trong nước	92 400 000	92 400 000							
	Chi phí thuê mượn	84 100 000	5 500 000	51 600 000		27 000 000				
	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	292 421 700	16 827 000	5 775 000	123 190 000	29 550 700		117 079 000		
	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	241 600 000					241 600 000			

	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	304 228 285	136 213 100	101 210 460				16 705 725	50 099 000	
	Chi khác	867 393 995	102 251 000	67 659 600						697 483 395
	Thuê thu nhập doanh nghiệp	6 668 100				6 668 100				
<b>III</b>	<b>Chi hỗ trợ người học</b>	840 716 000	840 716 000							
	Tiền thưởng	37 399 000	37 399 000							
	Học bổng học sinh	29 400 000	29 400 000							
	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	495 300 000	495 300 000							
	Cấp bù học phí cho CSGD	109 316 000	109 316 000							
	Chi tinh giảm biên chế	169 301 000	169 301 000							
<b>IV</b>	<b>Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định</b>	24 558 500	24 558 500							
	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	3 683 775	3 683 775							
	Chi lập Quỹ phúc lợi	12 279 250	12 279 250							
	Chi lập Quỹ khen thưởng	6 139 625	6 139 625							
	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	2 455 850	2 455 850							

### CÔNG KHAI SỐ DƯ CÁC QUỸ NĂM 2024

(Số liệu công khai trong năm liền kề trước thời điểm báo cáo - Năm 2023)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Số dư đầu năm	Số thu trong năm	Tổng số được sử dụng trong năm	Số chi trong năm	Số dư cuối năm
	<b>Tổng số</b>	<b>54 849 000</b>	<b>94 558 500</b>	<b>149 407 500</b>	<b>104 600 000</b>	<b>44 807 500</b>
	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	6 095 000	14 183 775	20 278 775		20 278 775
	Chi lập Quỹ phúc lợi	27 924 000	47 279 250	75 203 250	63 200 000	12 003 250
	Chi lập Quỹ khen thưởng	15 345 000	23 639 625	38 984 625	33 600 000	5 384 625
	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	5 485 000	9 455 850	14 940 850	7 800 000	7 140 850

	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	304 228 285	136 213 100	101 210 460				16 705 725	50 099 000	
	Chi khác	867 393 995	102 251 000	67 659 600						697 483 395
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	6 668 100				6 668 100				
<b>III</b>	<b>Chi hỗ trợ người học</b>	840 716 000	840 716 000							
	Tiền thưởng	37 399 000	37 399 000							
	Học bổng học sinh	29 400 000	29 400 000							
	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	495 300 000	495 300 000							
	Cấp bù học phí cho CSGD	109 316 000	109 316 000							
	Chi tinh giản biên chế	169 301 000	169 301 000							
<b>IV</b>	<b>Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định</b>	24 558 500	24 558 500							
	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	3 683 775	3 683 775							
	Chi lập Quỹ phúc lợi	12 279 250	12 279 250							
	Chi lập Quỹ khen thưởng	6 139 625	6 139 625							
	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	2 455 850	2 455 850							

### CÔNG KHAI SỐ DƯ CÁC QUỸ NĂM 2024

(Số liệu công khai trong năm liền kề trước thời điểm báo cáo - Năm 2023)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Số dư đầu năm	Số thu trong năm	Tổng số được sử dụng trong năm	Số chi trong năm	Số dư cuối năm
	<b>Tổng số</b>	<b>54 849 000</b>	<b>94 558 500</b>	<b>149 407 500</b>	<b>104 600 000</b>	<b>44 807 500</b>
	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	6 095 000	14 183 775	20 278 775		20 278 775
	Chi lập Quỹ phúc lợi	27 924 000	47 279 250	75 203 250	63 200 000	12 003 250
	Chi lập Quỹ khen thưởng	15 345 000	23 639 625	38 984 625	33 600 000	5 384 625
	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	5 485 000	9 455 850	14 940 850	7 800 000	7 140 850



## CÔNG KHAI CÁC KHOẢN THU VÀ MỨC THU ĐỐI VỚI NGƯỜI HỌC

TT	Khoản thu	Đơn vị tính	Mức thu	Ghi chú
<b>I</b>	<b>NĂM HỌC 2024-2025</b>			
1	Học phí	Đồng/học sinh/tháng	60 000	
2	Học thêm, dạy thêm	Đồng/học sinh/tiết	6 000	
3	Tiền gửi xe đạp	Đồng/học sinh/tháng	12 000	
4	Tiền BHYT học sinh	Đồng/học sinh/tháng	73 710	
<b>II</b>	<b>DỰ KIẾN NĂM HỌC 2025-2026</b>			
1	Học phí	Đồng/học sinh/tháng	60 000	
2	Học thêm, dạy thêm	Đồng/học sinh/tiết	7 000	
3	Tiền gửi xe đạp	Đồng/học sinh/tháng	12 000	
4	Tiền BHYT học sinh	Đồng/học sinh/tháng	73 710	
<b>III</b>	<b>DỰ KIẾN NĂM HỌC 2026-2027</b>			
1	Học phí	Đồng/học sinh/tháng	60 000	
2	Học thêm, dạy thêm	Đồng/học sinh/tiết	7 000	
3	Tiền gửi xe đạp	Đồng/học sinh/tháng	12 000	
4	Tiền BHYT học sinh	Đồng/học sinh/tháng	73 710	

### IV. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

#### 1. Công tác bồi dưỡng học sinh giỏi phụ đạo học sinh yếu kém

##### 1.1. Công tác phát hiện bồi dưỡng học sinh giỏi

- Công tác bồi dưỡng đội tuyển HSG hàng năm được nhà trường đặc biệt quan tâm. Việc tổ chức bồi dưỡng đội tuyển HSG được BGH nhà trường lên kế hoạch phân công cụ thể và tiến hành triển khai nghiêm túc theo kế hoạch. GV được phân công dạy là những giáo viên có năng lực, có kinh nghiệm và tâm huyết, không đòi hỏi sự thù lao nào.

- Phân công giáo viên có năng lực trình độ chuyên môn chuyên sâu bồi dưỡng. Xây dựng kế hoạch từ đầu năm học. Phát hiện, bồi dưỡng học sinh có năng khiếu trong các môn học. Hàng tuần có lịch bồi dưỡng cụ thể. coi trọng công tác bồi dưỡng HSG là mũi nhọn.

*Kết quả HSG các cấp:*

+ HSG Quốc gia: 03 em

+ Học sinh giỏi tỉnh: 01 em

+ Học sinh giỏi cấp huyện: 29 học sinh.

+ Học sinh giỏi VioEdu toán cấp huyện: 05 học sinh.

##### 1.2. Phụ đạo học sinh yếu kém

- Công tác phụ đạo, giúp đỡ học sinh yếu luôn được quan tâm đúng mức, được triển khai thực hiện bắt đầu từ đầu năm học 3 môn Toán, Văn, Anh cho 4 khối lớp. Chất lượng học sinh đại trà duy trì ổn định ✓

- Chất lượng đại trà, phụ đạo học sinh yếu kém được quan tâm. Nâng cao chất lượng dạy học, học thật, chất lượng thật được đánh giá qua kỳ khảo sát chất lượng cuối năm của Phòng giáo dục.

## **2. Công tác triển khai thực hiện đổi mới phương pháp dạy học, đổi mới kiểm tra đánh giá, giáo dục định hướng STEM**

*2.1. Việc đổi mới phương pháp dạy học, đổi mới kiểm tra đánh giá theo định hướng phát triển năng lực học sinh.*

- Triển khai Công của Sở GDĐT Nghệ An về việc Hướng dẫn thực hiện đổi mới phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá, giáo dục định hướng STEM trong nhà trường phổ thông năm học 2024-2025.

- Thực hiện sự chỉ đạo của Phòng Giáo dục và Đào tạo Diễn Châu nhà trường đã tập huấn về chuyên môn cho tất cả các giáo viên ngay từ đầu năm. Tích cực đổi mới phương pháp dạy học theo định hướng phát triển năng lực học sinh. Giúp HS tự tìm tòi phát hiện và tìm ra kiến thức cần nắm vững, tích cực sử dụng thiết bị dạy học, phiếu học tập... góp phần đem lại hiệu quả dạy học.

- Thực hiện nghiêm túc việc xây dựng đề kiểm tra 1 tiết, cuối học kì, cuối năm học theo ma trận và viết câu hỏi phục vụ ma trận đề. Đề kiểm tra bao gồm các câu hỏi, bài tập (tự luận hoặc trắc nghiệm) theo 4 mức độ yêu cầu nhận biết, thông hiểu, vận dụng và vận dụng cao. Căn cứ vào mức độ phát triển năng lực của học sinh, giáo viên và nhà trường xác định tỉ lệ các câu hỏi, bài tập theo 4 mức độ yêu cầu trong các bài kiểm tra trên nguyên tắc đảm bảo sự phù hợp với đối tượng học sinh và tăng dần tỉ lệ các câu hỏi, bài tập ở mức độ yêu cầu vận dụng, vận dụng cao.

- Sinh hoạt tổ, nhóm chuyên môn tăng cường công tác chỉ đạo, quản lý về đổi mới phương pháp dạy học và kiểm tra, đánh giá; đổi mới nội dung sinh hoạt tổ chuyên môn theo hướng nghiên cứu nội dung bài giảng, tập trung thảo luận các chuyên đề, nội dung khó của môn học hoặc những phương pháp dạy học, cách thức tổ chức lớp học hiệu quả cho các nội dung đó. Chỉ đạo tổ chuyên môn lồng ghép nội dung này trong sinh hoạt cụm, chuyên đề các cấp.

\* *Những tồn tại hạn chế:* Một số giáo viên còn chưa tích cực đổi mới kiểm tra đánh giá, chủ yếu ở các giáo viên có tuổi. Vì vậy còn ảnh hưởng đến chất lượng nói chung.

### *2.2. Công tác giáo dục STEM*

\* *Công tác chỉ đạo.*

- Nhằm thúc đẩy việc triển khai công tác giáo dục về STEM trong chương trình GDPT mới, thời gian qua, nhà trường đã lan tỏa chương trình tập huấn STEM cho GV. Chương trình tập huấn nhằm cung cấp cho giáo viên phương pháp hỗ trợ học sinh nâng cao kiến thức chuyên môn và liên môn, phát triển tư duy, kỹ năng làm việc nhóm cũng như cá nhân trong quá trình học tập.

- Xây dựng Kế hoạch ngay từ đầu năm cho tổ chuyên môn. Yêu cầu mỗi giáo viên lập

kế hoạch bộ môn có sự phê duyệt của BGH.

\* *Kết quả đã đạt:* Trong năm học qua nhà trường đã chỉ đạo lên lớp 35 tiết dạy học STEM. Đặc biệt xây dựng tham gia có hiệu quả Ngày hội Stem cấp huyện, cấp thành phố

\* *Những tồn tại hạn chế:* Còn một số bộ phận GV ngại đổi mới chưa mạnh dạn thực hiện triển khai công tác này.

### **3. Về việc triển khai, thực hiện cuộc thi STKHK**

\* *Công tác chỉ đạo.*

- Khuyến khích học sinh trung học nghiên cứu, sáng tạo khoa học, công nghệ, kỹ thuật, vận dụng kiến thức đã học vào giải quyết những vấn đề thực tiễn cuộc sống;

- Góp phần thúc đẩy đổi mới hình thức tổ chức và phương pháp dạy học, đổi mới hình thức và phương pháp đánh giá kết quả học tập, phát triển năng lực học sinh, nâng cao chất lượng dạy học trong các cơ sở giáo dục trung học;

- Tạo cơ hội để học sinh trung học giới thiệu kết quả nghiên cứu, sáng tạo khoa học, kỹ thuật của mình;

\* *Kết quả đã đạt:* Có 01 sản phẩm dự thi NCKHK đạt giải Nhì.

### **4. Công tác Giáo dục đạo đức lối sống**

\* *Công tác chỉ đạo.*

- Nhà trường triển khai nghiêm túc Công văn về Hướng dẫn triển khai công tác Giáo dục an toàn giao thông cấp THCS và THPT.

- Chỉ đạo các tổ chức đoàn thể trong nhà trường tham gia giao thông một cách an toàn không để xảy ra tình trạng vi phạm. Công trường không để ùn tắc, bán hàng, tụ tập đông người. Xây dựng Kế hoạch cụ thể trong năm học, ký kết giao ước các đợt cao điểm trong năm.

- Tích cực tuyên truyền nội dung này cho GV và HS. Lồng ghép nội dung đạo đức, lối sống trong các môn học như GDCD, MT, AN, NV có hiệu quả. Tổ chức các chuyên đề HĐGDNGLL, tham gia cuộc thi ANGT vì Nụ cười ngày mai... có 01 HS đạt giải Quốc gia.

\**Kết quả đã đạt:* Trong năm học qua không có tình trạng HS bị thương tích vì tai nạn giao thông.

\**Những tồn tại hạn chế:* Một số phụ huynh còn chưa ý thức cao trong VD nhắc nhở phối hợp cho HS khi tham gia giao thông, còn để HS đi xe điện tùy tiện.

### **5. Công tác hướng nghiệp và phân luồng học sinh**

\* *Công tác chỉ đạo.*

- Tiếp tục triển khai Kế hoạch số 2182/KH-UBND ngày 17/8/2024 của Ủy ban nhân dân Tỉnh về Ban hành khung Kế hoạch thời gian năm học 2024-2025

Giáo dục cho học sinh niềm yêu lao động và ý thức đúng đắn với nghề nghiệp phù hợp với thực tiễn của địa phương. Đổi mới nội dung và phương thức GD như cho HS tăng cường hoạt động trải nghiệm...Lồng ghép thông qua việc dạy tích hợp với các bài dạy ở tất cả các bộ môn.

\* *Kết quả đã đạt:* Cơ bản trang bị cho HS những kiến thức kỹ năng lao động cần thiết khi HS hết lớp 9 có thể tham gia lao động sản xuất.

\* *Những tồn tại hạn chế:* Việc tuyên truyền ND này còn chưa sâu rộng, ND dạy còn chưa đa dạng.

## 6. Việc thực hiện chuyển đổi số trong nhà trường

\* *Công tác chỉ đạo.*

Thực hiện các nhiệm vụ chuyển đổi số trong hoạt động dạy học và quản lý giáo dục, bao gồm ứng dụng công nghệ thông tin trong việc đổi mới phương pháp và hình thức tổ chức dạy học, kiểm tra, đánh giá học sinh; sử dụng các phần mềm ứng dụng dạy học nhằm nâng cao chất lượng bài giảng, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý quá trình dạy học và quản trị nhà trường.

\* *Kết quả đã đạt:* Đảm bảo đủ các loại hồ sơ, đảm bảo tính pháp lý, cập nhật thông tin thường xuyên.

\* *Những tồn tại hạn chế:* Do hai điểm trường nên việc tổ chức các hoạt động cũng gặp nhiều khó khăn.

*Công tác vận động tài trợ CSVC còn đạt hiệu quả chưa cao*

Trên đây là Báo cáo thường niên năm học 2023-2024 của trường THCS An Trung, nhà trường công khai đến Lãnh đạo, Cha mẹ học sinh, đội ngũ CB, GV, NV nhà trường để nắm bắt và tiếp tục hỗ trợ nhà trường thực hiện tốt các nhiệm vụ giáo dục trong năm học 2024-2025.

### Nơi nhận

- Bảng tin thông báo NT;
- Đăng trên trang web đơn vị;
- Lưu VT.

HIỆU TRƯỞNG



*Nguyễn Hữu Thông*

Nguyễn Hữu Thông